

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **103/2025/HC-ST**

Ngày: 10-9-2025

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hằng;
2. Ông Phạm Văn Trinh.

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Việt Quốc – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Kim Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng – Cơ sở 1 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính sơ thẩm thụ lý số 214/2023/TLST-HC, ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2025/QĐXXST-HC, ngày 01 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 309/2025/QĐST-HC, ngày 26 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: ông Nguyễn M, sinh năm 1946

Địa chỉ: Tổ D, thôn U, phường H, tỉnh Lâm Đồng (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Văn T, sinh năm: 1957

Địa chỉ: Khu phố A, phường P, tỉnh Lâm Đồng (có mặt)

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố P (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Lâm Đồng).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà Phạm Thị Minh H – Luật sư của Văn phòng L2 – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L và ông Nguyễn Thanh T1 – Phó Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường P, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Lâm Đồng).

- *Người đại diện theo ủy quyền:* ông Phùng Lê Duy L - Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Lâm Đồng. Theo văn bản ủy quyền số 240/UQ-PTQĐ, ngày 12/4/2024 (có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1948

3. Ông Nguyễn L1, sinh năm: 1976

Cùng địa chỉ: Tổ D, thôn U, phường H, tỉnh Lâm Đồng.

Người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện và người đại diện trình bày: ngày 02/12/2005, UBND thành phố P thu hồi đất tại quyết định số: 15244/QĐ-CTUBND, diện tích thu hồi: 2555,10m² tại thửa số 07 tờ bản đồ số 03, để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (Khu vực 4+5) tại phường P, phường T, phường P, thành phố P. Sau 7 năm thu hồi đất, UBND thành phố P mới thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ cho ông M tại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ số: 1561/QĐ-UBND ngày 07/9/2012.

Ngày 20/9/2012, tại UBND phường P giao quyết định cho ông, sau khi xem xét ông không đồng ý do UBND thành phố thực hiện sai đơn giá và chính sách hỗ trợ, do quyết định có hiệu lực nên ông tạm nhận quyết định và lập biên bản ghi ý kiến có đại diện các bên. Những khoản mục bồi thường, hỗ trợ thiếu và sai chính sách quy định tại Nghị định: 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Thông tư số: 14/2009/TT-BTN-MT ngày 01/10/2009 về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định: 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ; Quyết định: 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của UBND tỉnh B và Quyết định số: 10/2011/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định: 28/2010/QĐ-UBND và Quyết định số: 41/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh B như sau:

1. Sai đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất thu hồi:

Tại thời điểm thực hiện quyết định số: 41/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh B có hiệu lực và thay thế các quyết định số: 14/2008/QĐ-UBND ngày 21/01/2008; Quyết định số: 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của UBND tỉnh B. Nhưng UBND thành phố P vẫn lấy đơn giá tại 02 quyết định bị thay thế trên để áp giá bồi thường, gây thiệt hại trực tiếp lợi ích chính đáng cho ông M.

2. Sai chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:

Tại điều 22, Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ và khoản 1 điều 14 Thông tư: 14/2009/TT-BTN và MT ngày 01/10/2009 của Bộ T5 hướng dẫn thực hiện Nghị định: 69/2009/NĐ-CP, quy định: " Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp, lâm nghiệp khi thực hiện Nghị định: 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ... Hộ gia đình, cá nhân... đang sử dụng đất nông nghiệp do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, khai hoang theo quy định của pháp

luật, được UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp đó." Thì được hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất.

Tại khoản 1, điều 16 của Thông tư: 14/2009/TT-BTN và MT ngày 01/10/2009 quy định: " Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 14 của Thông tư này mà bị thu hồi đất nông nghiệp nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều 21 của Nghị định số: 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 thì được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm."

Đất nuôi trồng thủy sản do ông M san nhượng lại trong vùng quy hoạch nuôi trồng thủy sản tập trung vào những năm 1995-1996 và trực tiếp quản lý, sử dụng đúng mục đích, ổn định lâu dài theo quy định của Nghị định: 64/1993/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, trên đất không có đất ở, nhà ở (chỉ có lán trại, nhà tạm). Nên dạng đất này không thuộc loại đất vườn ao gắn liền với nhà ở đất ở nhưng không được công nhận là đất ở nằm trong khu dân cư tập trung phường, thị trấn, khu dân cư nông thôn...

Ngày 05/5/2016, ông M được UBND phường P xác nhận là đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất bị thu hồi; UBND xã H nơi cư trú xác nhận là đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp, gia đình có nhân khẩu nông nghiệp và có nguồn sống chủ yếu từ nông nghiệp trên đất bị thu hồi tại biểu mẫu xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp kèm theo Quyết định số: 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh B.

Việc UBND thành phố không thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm mà chỉ thực hiện khoản hỗ trợ 05 lần hạn mức đất ở cho ông M là sai chính sách quy định luật pháp.

3. Không thực hiện khoản hỗ trợ về đời sống và sản xuất:

Tại mục a, b, c khoản 1 Điều 14, Thông tư 14/2009/TT- BTN và MT ngày 01/10/2009 của Bộ T5 chỉ quy định: " Đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất là hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi được UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp đó".

Tại công văn số: 867/UBND-ĐTQH ngày 13/3/2012 của UBND tỉnh B chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, các UBND Huyện, Thị xã, Thành phố: "V/v áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng đất đó nằm ngoài địa phương nơi cư trú". Đây là văn bản có sau nhằm điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những vướng mắc, bất cập do các văn bản trước đó quy định, khó khăn cho công tác bồi thường, hỗ trợ.

Nhưng UBND thành phố P, lại căn cứ vào khoản 6 Điều 1 Quyết định số: 10/2011/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của quyết định số: 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của UBND tỉnh B: " là phải có xác nhận hộ khẩu thường trú hay đăng ký tạm trú tại phường nơi có đất bị thu hồi, mới được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất? ". Việc làm này của UBND thành phố là thực hiện trái nội dung các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên, trái các điều khoản luật định quy định giới đây, gây thiệt hại đến quyền lợi chính đáng, hợp pháp cho ông.

4. Không bồi thường, hỗ trợ công đào ao: Chờ chủ trương điều chỉnh, sửa đổi của tỉnh. UBND thành phố sẽ thực hiện sau. Do UBND thành phố P thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ sai các chính sách theo quy định của pháp luật tại thời điểm tháng 9/ 2012. Nên quá trình kiến nghị, khiếu nại của ông M được tóm tắt như sau (các tài liệu, chứng cứ do ông Lê Văn T làm đại diện cung cấp):

Ngày 25/7/2013, ông M với các hộ dân có cuộc họp tiếp dân tại Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, yêu cầu UBND thành phố phải giải quyết dứt điểm những khoản mục bồi thường, hỗ trợ sai và thiếu trước ngày 30/9/2013. Nhưng không được UBND thành phố giải quyết.

Từ ngày 31/5/2014 đến nay, ông M có đơn khiếu nại tập thể gửi các cơ quan của tỉnh, thành phố, song vẫn không được thụ lý. Ngược lại 02 hộ dân ông Nguyễn Văn T3 và bà Phùng Thị H1 cùng nằm trong dự án, có tính tương đồng như ông M và 09 hộ dân khác đã được UBND thành phố thụ lý giải quyết khiếu nại tại quyết định số: 4147/QĐ-UBND ngày 10/7/2017.

Ngày 10/11/2020 ông M có đơn tập thể đề nghị Thường trực HĐND tỉnh B giám sát việc giải quyết khiếu nại kéo dài nhiều năm qua chưa được UBND thành phố P thụ lý.

Ngày 10/3/2021 có đơn do ông Lê Văn T đại diện đề nghị giải quyết khiếu nại gửi Chủ tịch HĐND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh; Ban Nội chính Tỉnh ủy và Chủ tịch UBND thành phố P.

Ngày 14/4/2021, ông M nhận được văn bản trả lời số: 1871/UBND-TH của UBND thành phố. Nội dung trả lời không thừa nhận việc thực hiện sai và thiếu các chính sách bồi thường, hỗ trợ. Đưa ra nhiều số liệu, chứng cứ sai khác thực tế tại thời điểm thực hiện để phủ nhận, bác bỏ, không giải quyết nội dung khiếu nại gây thiệt hại trực tiếp đến lợi ích chính đáng, hợp pháp của ông và các hộ dân.

Ngày 06/6/2021 ông M và 09 hộ dân có đơn kiến nghị tập thể gửi Thường trực Tỉnh ủy; Chủ tịch HĐND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh B báo cáo vụ việc và đề nghị các cơ quan cấp tỉnh theo dõi, giám sát và chỉ đạo giải quyết.

Ngày 27/10/2021 09 hộ dân cử ông Lê Văn T họp tiếp dân với đoàn giám sát của Ban pháp chế HĐND tỉnh, nội dung đề nghị giám sát việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ của UBND thành phố theo nội dung văn bản trả lời số: 1871/UBND-TH ngày 14/4/2021 đối với 10 hộ dân.

Ngày 16/02/2022, Thường trực HĐND tỉnh có công văn số: 122/HĐND-CTHĐ “Thông báo kết quả giám sát việc giải quyết bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thực hiện dự án khu dân cư H(khu vực 4+5)”.

Ngày 19/5/2022, ông M và 09 hộ dân được Thanh tra thành phố mời họp cấp phát mẫu đơn khiếu nại, hướng dẫn nội dung, đối tượng khiếu nại. Ngày 26/5/2022, ông M gửi đơn khiếu nại UBND thành phố thực hiện quyết định bồi thường, hỗ trợ số: 1561/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 sai chính sách quy định, yêu cầu thu hồi quyết định bồi thường, hỗ trợ nói trên để thực hiện lại việc bồi thường, hỗ trợ theo Luật đất đai năm 2013, Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; quyết định số:

08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 và quyết định số: 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh B và các chính sách hiện hành tại thời điểm thực hiện.

Ngày 07/6/2022, UBND thành phố có công văn số: 2960/UBND-NC, về việc nhận và chuyển đơn của ông M đề nghị Thanh tra thành phố phối hợp với các cơ quan chức năng tham mưu, đề xuất UBND thành phố xử lý đơn theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 27/12/2022 UBND thành phố có công văn số: 7204/UBND-QLĐĐ, yêu cầu Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận, phòng TN và MT thành phố rà soát, tổng hợp tham mưu UBND thành phố xem xét chỉ đạo giải quyết đơn khiếu nại.

Ngày 24/5/2023, UBND thành phố tiếp tục có công văn số: 2816/UBND-NC, yêu cầu Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh khẩn trương rà soát, tổng hợp lại việc bồi thường, hỗ trợ còn thiếu, dở dang ... thông qua phòng TN và MT thành phố tham mưu UBND thành phố chỉ đạo, triển khai thực hiện trước ngày 01/6/2023.

Nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình bị xâm phạm. Nên ông Nguyễn M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Mười. Dự án: Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4 + 5), phường P;

- Hủy Quyết định số 1778/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố P ngày 24/6/2016;

- Hủy Quyết định 2961/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn M – bà Nguyễn Thị T4. Dự án Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4+5) tại phường P, thành phố P;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định của pháp luật về việc bồi thường, hỗ trợ theo luật đất đai năm 2013; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 và Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh B và các chính sách hiện hành tại thời điểm thực hiện đối với việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Mười.

Người bị kiện UBND thành phố P (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND phường P) trình bày: giữ nguyên ý kiến tại văn bản số 3765/UBND-KSTTHC ngày 10 tháng 6 năm 2024 của UBND thành phố P: không đồng ý đối với yêu cầu của người khởi kiện và thời hiệu khởi kiện đã hết, yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Lâm Đồng) trình bày: giữ nguyên ý kiến tại Văn bản số 239/PTQĐ-QLQĐ, ngày 12/4/2024. Trung tâm phát triển quỹ đất đã căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 và Quyết định số

10/2011/QĐ-UBND ngày 01/6/2011 của UBND tỉnh đã lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông M đúng theo quy định pháp luật và quy định của UBND tỉnh tại thời điểm lập hồ sơ bồi thường.

Tại phiên tòa: đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của Luật tố tụng hành chính;

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1778/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố P ngày 24/6/2016, về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị T2 và Quyết định 2961/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn M – bà Nguyễn Thị T2. Dự án Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4+5) tại phường P, thành phố P.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mười .

- Tuyên bố hành vi hành chính không phê duyệt khoản “*Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất*” cho hộ ông Nguyễn M đối với diện tích đất thu hồi 2.555,1m² của UBND thành phố P là trái luật;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Lâm Đồng) chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật; thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.-

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn M về việc: hủy một phần Quyết định 1561/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Mười . Dự án: Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4 + 5), phường P, thành phố P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn M; Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Nguyễn M – bà Nguyễn Thị T2; quyết định, hành vi hành chính nêu trên ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp ông Nguyễn Mười .

Sau khi nhận được các quyết định nêu trên, ông Nguyễn M nhiều lần gửi đơn khiếu nại, kiến nghị đến các cơ quan, trong đó có Ủy ban nhân dân thành phố P. Ngày 24/5/2023, Ủy ban nhân dân thành phố P có Công văn số 2816/UBND-NC đề

ng nghị Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận kiểm tra, rà soát việc bồi thường, hỗ trợ của 10 hộ dân (trong đó có hộ ông Nguyễn M) để Ủy ban nhân dân thành phố P xem xét theo quy định. Ngày 09/10/2023, ông Nguyễn M nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng). Căn cứ khoản 2 và khoản 4 Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính, xác định các văn bản hành chính, hành vi hành chính nêu trên là quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện. Ông Nguyễn M khởi kiện trong thời hiệu. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về phạm vi khởi kiện, phạm vi yêu cầu: quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Mười. Dự án: Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4 + 5), phường P;

- Hủy Quyết định số 1778/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố P ngày 24/6/2016 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị T2;

- Hủy Quyết định 2961/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn M – bà Nguyễn Thị T2. Dự án Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4+5) tại phường P, thành phố P;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định của pháp luật về việc bồi thường, hỗ trợ theo luật đất đai năm 2013; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 và Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh B và các chính sách hiện hành tại thời điểm thực hiện đối với việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Mười.

[2.1] Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền người khởi kiện ông Lê Văn T không yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định số 1778/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố P ngày 24/6/2016, về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị T2 và Quyết định 2961/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn M – bà Nguyễn Thị T2. Dự án Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4+5) tại phường P, thành phố P;

Chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy một phần Quyết định 1561/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Mười. Dự án: Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4 + 5), phường P (đối với phần bồi thường về đất).

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo quy định của pháp luật cho hộ ông Nguyễn M

[2.2] Nhận thấy, việc đề nghị hủy một phần Quyết định 1561/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố P ngày 07/9/2012 (đối với phần bồi thường về đất) và buộc thực hiện hành vi ban hành quyết định phê duyệt đối với hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho ông Nguyễn M là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và việc rút các yêu cầu khởi kiện đối với các Quyết định số 1778/QĐ-UBND, ngày 24/6/2016 và Quyết định số 2961/QĐ-UBND, ngày 27/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P là tự nguyện, không trái pháp luật và việc rút yêu cầu của đại diện người khởi kiện là tự nguyện, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn M đối với yêu cầu: hủy một phần Quyết định 1561/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Mười . Dự án Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4+5) phường P, thành phố P (đối với phần bồi thường về đất);

[3.1] Về khoản bồi thường diện tích 2.555,1m² đất;

Ngày 02/12/2005, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 15224/QĐ- CTUBND thu hồi diện tích 2.555,1m² đất (thửa số 07, tờ bản đồ số 03), để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (Khu vực 4+5) tại phường P, phường T, phường P, thành phố P; ngày 23/11/2009, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 4991/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tên chủ sử dụng đất tại Quyết định số 15224/QĐ-CTUBND, từ hộ ông Nguyễn Văn M sang hộ ông Nguyễn Mười . Các nội dung khác trong Quyết định số 15224/QĐ-CTUBND không thay đổi.

Ngày 07 tháng 9 năm 2012, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1561/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn M đối với diện tích đất 2.555,1m² (giá trị được tính 306.612.000 đồng); bồi thường về vật kiến trúc là 754.000 đồng; hỗ trợ công đào ao và đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường: 257.980.500 đồng và truy thu nghĩa vụ tài chính: 8.274.000 đồng.

Ngày 24 tháng 6 năm 2016, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1778/QĐ-UBND phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông ông Nguyễn M – bà Nguyễn Thị Thanh G: khoản hỗ trợ công đào ao 50.789.340 đồng; khoản hỗ trợ khác 586.530.000 đồng. Thu hồi lại số tiền 77.980.500 đồng hỗ trợ công đào ao tại Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của UBND thành phố P.

Ngày 27 tháng 9 năm 2016, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 2961/QĐ-UBND phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông ông Nguyễn M – bà Nguyễn Thị T2 đối với khoản hỗ trợ công đào ao 32.194.260 đồng.

Nhận thấy, tại thời điểm Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1561/QĐ-UBND, ngày 07/9/2012 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn M thì các Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 04/01/2008 của Ủy

ban nhân dân tỉnh B về giá đất, Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 21/01/2008 và Quyết định số 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về giá đất; Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi nhà nước thu hồi đất, nhưng Ủy ban nhân dân thành phố P vẫn căn cứ Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 04/01/2008, Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 21/01/2008 và Quyết định số 62/2008/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh B để phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là chưa phù hợp.

Tuy nhiên, giá đất, hệ số điều chỉnh được áp dụng tại Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND và Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND là như nhau, cụ thể: giá đất nuôi trồng thủy sản vị trí 1 của thành phố P là 80.000 đồng và hệ số cao nhất quy định tại điểm d khoản 3 Điều 5 của cả hai quyết định đều áp giá bằng 1,5 lần. Vì vậy, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1561/QĐ-UBND phê duyệt bồi thường cho hộ ông Nguyễn M số tiền 306.612.000 đồng (80.000 đồng x 1,5 x 2.555,1m²) đối với diện tích 2.555,1m² đất là hợp lý và đã thực hiện việc chi trả tiền vào ngày 01/8/2013 cho hộ ông M.

Ngoài ra, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn M cho rằng khi thực hiện phê duyệt phương án bồi thường bổ sung thì vào ngày 14/4/2016, UBND tỉnh B đã ban hành Quyết định số 1039/QĐ-UBND về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để làm cơ sở bồi thường về đất công trình Khu dân cư H giai đoạn 2B – khu vực 4 + 5 (phần còn lại) tại phường P và phường T, thành phố P với hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản là 3,73 cho nên việc UBND thành phố không áp giá hệ số điều chỉnh trên không đúng pháp luật.

Vấn đề nêu trên thấy rằng: tại khoản 6 Điều 210 Luật đất đai 2013 về điều khiển chuyển tiếp quy định “6. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định của Luật này. Trường hợp những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Luật này”

Tại thời điểm ban hành Quyết định số 1039/QĐ-UBND này là sau thời điểm đã phê duyệt giá đất và Quyết định số 1039/QĐ-UBND có tiêu đề công trình Khu dân cư H giai đoạn 2B – khu vực 4 + 5 (phần còn lại) và tại điều 2 của Quyết định số 1039/QĐ-UBND, ngày 14/4/2016 có ghi: “Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Như vậy, thời điểm trên hộ ông M đã nhận tiền bồi thường về đất nên Ủy ban nhân dân thành phố P không áp dụng hệ số 3,73 cho hộ ông M là đúng quy định.

Do đó, người khởi kiện yêu cầu áp dụng Quyết định số 1039/QĐ-UBND, ngày 14/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh B (cũ) để tính lại giá đất là không có căn cứ pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn M là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu buộc UBND thành phố P thực hiện nhiệm vụ công vụ về việc thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất của ông Nguyễn Mười . Nhận thấy, trong các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn M đối với diện tích đất thu hồi 2.555,1m², Ủy ban nhân dân thành phố P không phê duyệt “*Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất*” cho hộ ông Nguyễn Mười .

Người bị kiện xác định “Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất” tính theo hộ gia đình/cá nhân có đất bị thu hồi và bảng tính toán giá trị bồi thường khoản hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất chưa cụ thể được thành viên của hộ gia đình và đã đề nghị hộ kê khai toàn bộ nhân khẩu trong gia đình đang tạm trú vì không có hộ khẩu nơi có đất bị thu hồi nên trung tâm phát triển quỹ đất chưa thực hiện.

Nhận thấy: theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định “diện tích đất thu hồi quy định tại Điểm a Khoản này được xác định theo từng quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền”. Tại Điều 5 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T5 hướng dẫn Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định “*Diện tích đất nông nghiệp thu hồi để tính hỗ trợ ổn định đời sống quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được xác định theo từng quyết định thu hồi đất của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, không cộng dồn diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi của các quyết định thu hồi đất trước đó*”.

Tại phần ghi chú của phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ngày 19/7/2012 có ghi: “*Để có cơ sở để tính hỗ trợ đời sống và sản xuất theo khoản 6, Điều 1 Quyết định 10/2011/QĐ-UBND ngày 01/6/2011 của UBND tỉnh. Đề nghị kê khai toàn bộ nhân khẩu trong gia đình đang tạm trú.....*”

Như vậy, việc Ủy ban nhân dân thành phố P không phê duyệt khoản “*Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất*” cho hộ ông Nguyễn M khi thu hồi diện tích 2.555,1m² đất là không đúng quy định pháp luật. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn M đối với vấn đề này là có cơ sở chấp nhận.

Từ nhận định trên xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn M về việc: hủy một phần Quyết định 1561/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Mười . Dự án: Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4 + 5), phường P là không có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ về việc “hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất” của UBND thành phố P cho hộ ông Nguyễn M là có cơ sở chấp nhận. Ý kiến phát biểu đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí: do yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện được chấp nhận một phần nên người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, Điều 32, khoản 2 Điều 173, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ: khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1778/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố P ngày 24/6/2016 về việc phê duyệt phương án hỗ trợ (bổ sung) cho hộ ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị T2 và Quyết định 2961/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn M – bà Nguyễn Thị T2 dự án Khu dân cư H giai đoạn II (khu vực 4+5) tại phường P, thành phố P.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn M về việc: hủy một phần Quyết định 1561/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Mười . Dự án: Khu dân cư Hùng Vương giai đoạn II (khu vực 4 + 5), phường P, thành phố P.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mười .

- Tuyên bố hành vi hành chính không phê duyệt khoản “*Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất*” cho hộ ông Nguyễn M đối với diện tích đất thu hồi 2.555,1m² của UBND thành phố P là trái luật;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng là Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Lâm Đồng) chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật; thực hiện nhiệm vụ, công vụ ban hành quyết định phê duyệt “*Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất*” cho hộ ông Nguyễn M đối với diện tích đất thu hồi 2.555,1m² theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Ủy ban nhân dân thành phố P (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Lâm Đồng) phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

5. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- THA tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**